

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NEW ENERGY GLOBAL**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NEW ENERGY GLOBAL

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NEW ENERGY GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: NEW ENERGY GLOBAL., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110432210

**3. Ngày thành lập:** 28/07/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà SH 61, Khu Vista Lago, Khu đô thị Nam An Khánh, Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0989288298

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>Chi tiết: - Hệ thống sưởi (điện, gas, dầu);<br>- Lò sưởi, tháp làm lạnh;<br>- Hệ thống thu nạp năng lượng mặt trời không dùng điện;<br>- Thiết bị cấp, thoát nước và thiết bị vệ sinh;<br>- Thiết bị thông gió, làm lạnh hoặc điều hoà không khí;<br>- Thiết bị khí đốt (gas);<br>- Đường ống dẫn hơi nước;<br>- Hệ thống phun nước chữa cháy;<br>- Hệ thống phun nước tưới cây;<br>- Lắp đặt hệ thống ống dẫn.<br>Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4610     |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4620     |
| 7.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4632     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                  |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự | 4649(Chính) |
| 9.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                              | 4651        |
| 10. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                               | 4652        |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                           | 4653        |
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                  | 4659        |
| 13. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                     | 4661        |
| 14. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                              | 4662        |
| 15. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                          | 4663        |
| 16. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                              | 8299        |
| 17. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                        | 4730        |
| 18. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                                                                                       | 2391        |
| 19. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                            | 2392        |
| 20. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                                                                                                                    | 2393        |
| 21. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                               | 2394        |
| 22. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                         | 2410        |
| 23. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                 | 2420        |
| 24. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                   | 2511        |
| 25. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                       | 2512        |
| 26. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                 | 2591        |
| 27. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                     | 2592        |
| 28. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                                                                                              | 2731        |
| 29. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                                                           | 2732        |
| 30. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                                          | 2733        |
| 31. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                | 2740        |
| 32. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                      | 4932        |
| 33. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                             | 4933        |
| 34. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                          | 3320        |

|     |                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------|------|
| 35. | Sản xuất điện                                      | 3511 |
| 36. | Xây dựng nhà để ở                                  | 4101 |
| 37. | Xây dựng nhà không để ở                            | 4102 |
| 38. | Xây dựng công trình đường sắt                      | 4211 |
| 39. | Xây dựng công trình đường bộ                       | 4212 |
| 40. | Xây dựng công trình điện                           | 4221 |
| 41. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                | 4222 |
| 42. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc | 4223 |
| 43. | Xây dựng công trình công ích khác                  | 4229 |
| 44. | Xây dựng công trình thủy                           | 4291 |
| 45. | Xây dựng công trình khai khoáng                    | 4292 |
| 46. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo              | 4293 |
| 47. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác         | 4299 |
| 48. | Phá dỡ                                             | 4311 |
| 49. | Chuẩn bị mặt bằng                                  | 4312 |
| 50. | Lắp đặt hệ thống điện                              | 4321 |

**6. Vốn điều lệ:** 50.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 500.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông           | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                             | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN THỊ<br>MAI ANH | Số 15B ngõ 62<br>Đường Trường<br>Chinh, Phường<br>Ngã Tư Sở, Quận<br>Đống Đa, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 25.000        | 2.500.000.000            | 5,000        | 0011810103<br>11                                                                                                       |            |
|     |                       |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                | Tổng số                            | 25.000        | 2.500.000.000            | 5,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN<br>HOÀI NAM    | Số 41 Đường Lê<br>Lợi, Phường Lê<br>Lợi, Thị Xã Sơn<br>Tây, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam                      | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 275.000       | 27.500.000.000           | 55,000       | 0010790251<br>99                                                                                                       |            |
|     |                       |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                | Tổng số                            | 275.000       | 27.500.000.000           | 55,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |             |                                                                               |                           |         |                |        |              |
|---|-------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|----------------|--------|--------------|
| 3 | LÊ HOÀI NAM | Số 42 Phố Hàng Bò, Phường Hàng Bò, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 200.000 | 20.000.000.000 | 40,000 | 001077034740 |
|   |             |                                                                               | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0              | 0,000  |              |
|   |             |                                                                               | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0              | 0,000  |              |
|   |             |                                                                               | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0              | 0,000  |              |
|   |             |                                                                               | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0              | 0,000  |              |
|   |             |                                                                               | Tổng số                   | 200.000 | 20.000.000.000 | 40,000 |              |
|   |             |                                                                               |                           |         |                |        |              |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN HOÀI NAM
Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 28/04/1979
Dân tộc: Kinh
Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001079025199

Ngày cấp: 27/11/2020
Nơi cấp: *Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Số 41 Đường Lê Lợi, Phường Lê Lợi, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 41 Đường Lê Lợi, Phường Lê Lợi, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội